

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 -05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-37

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên	
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên	
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2016
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2016
Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2016

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 08 ngày 17 tháng 02 năm 2016, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Mạnh Hà - chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 23 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 23 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-13-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		642.698.974.583	443.194.181.941
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	54.392.577.904	44.622.743.502
111	1. Tiền		31.867.475.285	27.768.002.782
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.525.102.619	16.854.740.720
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	9.820.740.025	16.581.267.465
121	1. Chứng khoán kinh doanh		15.964.175.886	22.891.137.316
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.143.435.861)	(6.309.869.851)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		109.373.920.310	109.851.952.963
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	99.308.382.902	106.700.201.113
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.586.446.683	1.009.086.570
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	342.810.458
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.479.090.725	1.799.854.822
140	IV. Hàng tồn kho	7	464.532.105.409	265.500.990.429
141	1. Hàng tồn kho		479.390.736.713	312.320.848.752
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.858.631.304)	(46.819.858.323)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.579.630.935	6.637.227.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.072.725	41.480.196
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.576.558.210	4.624.530.309
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	1.971.217.077
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		875.029.916.654	849.768.928.328
220	II. Tài sản cố định		110.681.687.859	111.372.530.324
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	44.187.643.232	44.878.485.697
222	- Nguyên giá		69.683.201.367	66.947.224.341
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.495.558.135)	(22.068.738.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	66.494.044.627	66.494.044.627
228	- Nguyên giá		66.577.544.627	66.577.544.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.500.000)	(83.500.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		79.731.794.695	75.243.353.347
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	79.731.794.695	75.243.353.347
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684.490.228.801	662.646.977.954
251	1. Đầu tư vào công ty con		511.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(21.843.250.847)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		126.205.299	506.066.703
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		126.205.299	506.066.703
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.517.728.891.237	1.292.963.110.269

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN


G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai


Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		510.175.706.468	468.935.368.180
310	I. Nợ ngắn hạn		510.175.706.468	468.935.368.180
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	76.989.217.760	84.264.139.188
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.818.135.275	689.765.486
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	12.025.563.602	1.038.287.349
314	4. Phải trả người lao động		2.264.441.000	1.545.540.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	617.112.527	421.837.309
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	939.180.831	1.081.003.969
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	412.565.677.222	377.800.396.408
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.956.378.251	2.094.398.471
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.007.553.184.769	824.027.742.089
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1.007.553.184.769	824.027.742.089
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		846.455.640.000	846.455.640.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		846.455.640.000	846.455.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(8.993.360.790)	(8.993.360.790)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.614.680.651	12.614.680.651
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135.732.829.755	(47.792.612.925)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(47.792.612.925)	(18.004.654.995)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		183.525.442.680	(29.787.957.930)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.517.728.891.237	1.292.963.110.269


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 23 tháng 01 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.051.278.547.050	1.855.915.563.502
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	5.714.248	241.559.727
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.051.272.832.802	1.855.674.003.775
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.798.049.537.098	1.847.001.445.611
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		253.223.295.704	8.672.558.164
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.674.954.399	50.237.685.087
22	7. Chi phí tài chính	22	1.059.444.623	57.028.479.600
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		22.766.813.342	25.389.666.548
25	8. Chi phí bán hàng	23	25.378.492.289	19.939.047.801
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	12.344.035.112	19.327.144.037
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		218.116.278.079	(37.384.428.187)
31	11. Thu nhập khác	25	1.092.514.668	8.721.275.724
32	12. Chi phí khác	26	165.871.219	1.124.805.467
40	13. Lợi nhuận khác		926.643.449	7.596.470.257
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		219.042.921.528	(29.787.957.930)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	35.517.478.848	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>183.525.442.680</u>	<u>(29.787.957.930)</u>

lld
Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

hmx
Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 23 tháng 01 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		219.042.921.528	(29.787.957.930)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.426.819.491	3.500.404.047
03	- Các khoản dự phòng		(53.970.911.856)	68.002.928.479
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(44.943.691)	29.328.917
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.813.016.078)	(53.901.667.393)
06	- Chi phí lãi vay		22.766.813.342	25.389.666.548
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		189.407.682.736	13.232.702.668
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		547.430.825	78.158.859.365
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(169.541.514.987)	5.651.721.667
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.463.089.174)	25.633.717.340
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		418.268.875	288.652.961
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		6.926.961.430	(1.310.044.100)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.571.538.124)	(24.967.829.239)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.622.305.493)	(2.502.471.319)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(138.020.220)	(1.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.036.124.132)	94.184.309.343
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.752.791.348)	(50.127.606.828)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	5.610.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.791.127.744	62.288.749.682
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.961.663.604)	17.771.142.854
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(8.993.360.790)
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.345.113.140.185	1.515.435.952.532
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.310.347.859.371)	(1.586.713.292.171)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(90.297.750.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		34.765.280.814	(170.568.450.929)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.767.493.078	(58.612.998.732)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.622.743.502	103.237.874.216
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.341.324	(2.131.982)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>54.392.577.904</u>	<u>44.622.743.502</u>



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 23 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 846.455.640.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 846.455.640.000 đồng; tương đương 84.645.564 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa; dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; luyện gang, thép;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).



Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2016, do tình hình kinh tế xã hội năm 2016 đã có dấu hiệu phục hồi, tình hình kinh tế thế giới có dấu hiệu chuyển biến tích cực và nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư nhiều dẫn đến doanh thu bán tăng so với cùng kỳ năm trước, đồng thời cũng dẫn đến biến động lớn về tỷ lệ lãi gộp cũng như kết quả kinh doanh của Công ty trong năm nay so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

ĐƠN VỊ
TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN
30-C
TY
HÀNH
M TOÁN
3C
P. KH

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn		Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	138.010.100	197.656.295
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.729.465.185	27.570.346.487
Các khoản tương đương tiền (*)	22.525.102.619	16.854.740.720
	54.392.577.904	44.622.743.502

(*) Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,6 %/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Công ty CP Kinh Đô</i>	3.493.732.750	(949.232.750)	3.493.732.750	(1.792.732.750)
<i>Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội</i>	-	-	2.553.825.000	(851.825.000)
<i>Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn</i>	2.728.887.200	(1.469.287.200)	2.063.090.000	-
<i>Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Tân Kỳ</i>	2.067.065.000	(478.940.000)	2.067.065.000	(968.990.000)
<i>Tổng Công ty CP Xuất nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>	-	-	2.529.227.990	(288.847.190)
<i>Các cổ phiếu khác</i>	7.674.490.936	(3.245.975.911)	10.184.196.576	(2.407.474.911)
	15.964.175.886	(6.143.435.861)	22.891.137.316	(6.309.869.851)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	511.690.228.801	-	511.690.228.801	(21.843.250.847)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	115.000.000.000	(5.848.959.756)
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	156.726.500.000	(15.994.291.091)
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239.963.728.801	-	239.963.728.801	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	172.800.000.000	-	172.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	172.800.000.000	-
	684.490.228.801	-	684.490.228.801	(21.843.250.847)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thông tin về đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 32.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	-	35.771.804.505
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	4.514.868.890	19.554.171.564
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	4.575.474.729	2.455.806.160
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	13.530.416.261	4.610.436.925
Công ty TNHH Xây dựng Võ Đắc	7.814.728.570	-
Công ty TNHH SX & TM Thép Bắc Việt	7.379.849.072	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Nặng Doosan Việt Nam	6.203.883.988	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	55.289.161.392	44.307.981.959
	99.308.382.902	106.700.201.113
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	18.045.285.151	60.475.353.722
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.137.231	-	39.248.897	-
Tạm ứng	4.407.441.400	-	511.493.000	-
Các khoản chi hộ	-	-	1.153.804.155	-
Phải thu khác	10.512.094	-	95.308.770	-
	4.479.090.725	-	1.799.854.822	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.642.592.708	-
Công cụ, dụng cụ	280.189.349	-	216.434.804	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.727.917.922	-	1.727.917.922	-
Hàng hoá	477.382.629.442	(14.858.631.304)	305.733.903.318	(46.819.858.323)
	479.390.736.713	(14.858.631.304)	312.320.848.752	(46.819.858.323)

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	79.196.794.695	74.708.353.347
- Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	55.919.307.748	55.806.125.930
- Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng	23.277.486.947	18.902.227.417
Mua sắm tài sản cố định	535.000.000	535.000.000
- Chi phí mua phần mềm máy tính	535.000.000	535.000.000
	79.731.794.695	75.243.353.347

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	41.680.807.170	2.394.427.688	21.874.608.071	733.510.909	263.870.503	66.947.224.341
- Mua trong năm	-	-	2.735.977.026	-	-	2.735.977.026
Số dư cuối năm	41.680.807.170	2.394.427.688	24.610.585.097	733.510.909	263.870.503	69.683.201.367
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.328.186.043	2.120.233.910	13.953.241.357	403.206.831	263.870.503	22.068.738.644
- Khấu hao trong năm	1.111.462.560	134.277.516	2.087.839.087	93.240.328	-	3.426.819.491
Số dư cuối năm	6.439.648.603	2.254.511.426	16.041.080.444	496.447.159	263.870.503	25.495.558.135
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	36.352.621.127	274.193.778	7.921.366.714	330.304.078	-	44.878.485.697
Tại ngày cuối năm	35.241.158.567	139.916.262	8.569.504.653	237.063.750	-	44.187.643.232

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.109.605.444 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	66.494.044.627	83.500.000	66.577.544.627
Số dư cuối năm	<u>66.494.044.627</u>	<u>83.500.000</u>	<u>66.577.544.627</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	83.500.000	83.500.000
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>83.500.000</u>	<u>83.500.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	66.494.044.627	-	66.494.044.627
Tại ngày cuối năm	<u>66.494.044.627</u>	<u>-</u>	<u>66.494.044.627</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Bright ruby resources Pte	12.229.201.085	12.229.201.085	10.659.922.358	10.659.922.358
Công ty TNHH Vy Hồng Loan	-	-	8.012.376.695	8.012.376.695
Công ty TNHH Metal one Vietnam	22.580.029.942	22.580.029.942	64.879.048.730	64.879.048.730
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Đại Phúc	8.399.918.847	8.399.918.847	-	-
Công Ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	32.341.574.252	32.341.574.252	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.438.493.634	1.438.493.634	712.791.405	712.791.405
	<u>76.989.217.760</u>	<u>76.989.217.760</u>	<u>84.264.139.188</u>	<u>84.264.139.188</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)				
	<u>8.934.862.779</u>	<u>8.934.862.779</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	91.626.375.635	91.626.375.635	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.971.217.077	-	35.517.478.848	21.622.305.493	-	11.923.956.278
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.038.287.349	360.336.249	1.297.016.274	-	101.607.324
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	1.971.217.077	1.038.287.349	127.513.190.732	114.554.697.402	-	12.025.563.602

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	617.112.527	421.837.309
	617.112.527	421.837.309

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	256.893.128	256.182.318
- Bảo hiểm xã hội	1.942.279	44.116.789
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.032.500	8.032.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	672.312.924	772.672.362
	939.180.831	1.081.003.969

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công Nghiệp Biên Hòa	98.906.395.021	98.906.395.021	251.400.620.958	254.584.895.278	95.722.120.701	95.722.120.701
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	129.836.156.179	129.836.156.179	326.772.328.005	327.455.136.242	129.153.347.942	129.153.347.942
- Ngân hàng TMCP Quân đội	9.705.820.787	9.705.820.787	77.651.050.873	43.504.502.881	43.852.368.779	43.852.368.779
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	17.957.000.000	17.957.000.000	210.475.840.040	219.651.840.040	8.781.000.000	8.781.000.000
- Ngân hàng HSBC- Chi nhánh Hồ Chí Minh	39.133.489.984	39.133.489.984	-	39.133.489.984	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	16.087.920.041	8.508.920.041	7.579.000.000	7.579.000.000
- Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Tân Bình	11.974.000.000	11.974.000.000	-	11.974.000.000	-	-
- Ngân Hàng VPBank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	46.763.849.158	46.763.849.158	165.324.560.900	112.514.617.250	99.573.792.808	99.573.792.808
- Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Đồng Nai (ACB)	16.540.000.000	16.540.000.000	148.186.000.000	152.370.000.000	12.356.000.000	12.356.000.000
- Vay tổ chức và cá nhân khác	6.983.685.279	6.983.685.279	149.214.819.368	140.650.457.655	15.548.046.992	15.548.046.992
	377.800.396.408	377.800.396.408	1.345.113.140.185	1.310.347.859.371	412.565.677.222	412.565.677.222

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	806.856.880.000	21.743.395.153	-	12.614.680.651	102.279.793.005	943.494.748.809
Tăng vốn trong năm trước	39.598.760.000	-	-	-	(39.598.760.000)	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(29.787.957.930)	(29.787.957.930)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(80.685.688.000)	(80.685.688.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(8.993.360.790)	-	-	(8.993.360.790)
Số dư cuối năm trước	846.455.640.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	(47.792.612.925)	824.027.742.089
Số dư đầu năm nay	846.455.640.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	(47.792.612.925)	824.027.742.089
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	183.525.442.680	183.525.442.680
Số dư cuối năm nay	846.455.640.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	135.732.829.755	1.007.553.184.769

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	165.254.400.000	19,52%	156.789.400.000	18,52%
Bà Phạm Thị Hồng	95.898.420.000	11,33%	95.898.420.000	11,33%
Ông Nguyễn Văn Quang	79.792.900.000	9,43%	79.792.900.000	9,43%
Các cổ đông khác	496.516.559.210	58,66%	504.981.559.210	59,66%
Cổ phiếu quỹ	8.993.360.790	1,06%	8.993.360.790	1,06%
	846.455.640.000	100%	846.455.640.000	100%



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	846.455.640.000	846.455.640.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	846.455.640.000	806.856.880.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	39.598.760.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	846.455.640.000	846.455.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	80.685.688.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	80.685.688.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.645.564	84.645.564
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	84.645.564	84.645.564
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	84.645.564	84.645.564
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	1.460.000	1.460.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.460.000	1.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.185.564	83.185.564
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.185.564	83.185.564
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.614.680.651	12.614.680.651
	12.614.680.651	12.614.680.651

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại		31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)		712.797,61	53.625,66

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.050.272.059.976	1.850.106.318.282
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.006.487.074	5.809.245.220
	2.051.278.547.050	1.855.915.563.502
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	557.027.392.642	821.812.740.759

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.968.849	202.704.998
Giảm giá hàng bán	1.745.399	38.854.729
	<u>5.714.248</u>	<u>241.559.727</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.830.010.764.117	1.800.181.587.288
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.961.227.019)	46.819.858.323
	<u>1.798.049.537.098</u>	<u>1.847.001.445.611</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.067.201.778	1.488.379.793
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	28.341.121	-
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	565.677.851	491.359.227
Cổ tức, lợi nhuận được chia	745.814.300	46.803.287.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.222.968.053	1.454.653.467
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	44.943.691	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.605	5.000
	<u>3.674.954.399</u>	<u>50.237.685.087</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.766.813.342	25.389.666.548
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	130.092.081	178.430.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	75.581.824	5.374.581.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	29.328.917
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(22.009.684.837)	25.375.457.447
Chi phí tài chính khác	96.642.213	681.021.296
	<u>1.059.444.623</u>	<u>57.028.479.600</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.443.625	141.558.703
Chi phí nhân công	6.856.165.723	5.900.437.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.545.115.279	1.617.772.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.885.014.419	5.177.503.762
Chi phí khác bằng tiền	12.970.753.243	7.101.775.695
	<u>25.378.492.289</u>	<u>19.939.047.801</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.397.927	794.426.639
Chi phí nhân công	6.343.195.059	5.475.380.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.881.704.212	1.882.631.970
Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	9.000.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	318.306.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.040.841.730	2.285.602.040
Chi phí khác bằng tiền	709.896.184	8.561.796.909
	<u>12.344.035.112</u>	<u>19.327.144.037</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	5.610.000.000
Thu tiền bồi thường hàng nhập khẩu	963.072.552	1.995.810.740
Thu nhập khác	129.442.116	1.115.464.984
	<u>1.092.514.668</u>	<u>8.721.275.724</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	152.440.593	710.006.454
Chi phí khác	13.430.626	414.799.013
	<u>165.871.219</u>	<u>1.124.805.467</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	219.042.921.528	(29.787.957.930)
Các khoản điều chỉnh tăng	16.715.464.193	19.164.403.826
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	16.715.464.193	19.164.403.826
Các khoản điều chỉnh giảm	(58.170.991.480)	(46.799.744.013)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(745.814.300)	(46.803.287.600)
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm</i>	(1.879.063)	-
- <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	(57.423.298.117)	3.543.587
Thu nhập chịu thuế TNDN	177.587.394.241	(57.423.298.117)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>35.517.478.848</u>	<u>-</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	531.960.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1.971.217.077)	(705.758)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(21.622.305.493)	(2.502.471.319)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>11.923.956.278</u>	<u>(1.971.217.077)</u>

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.392.577.904	-	44.622.743.502	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.787.473.627	-	108.500.055.935	-
Các khoản cho vay	-	-	342.810.458	-
Đầu tư ngắn hạn	15.964.175.886	(6.143.435.861)	22.891.137.316	(6.309.869.851)
	174.144.227.417	(6.143.435.861)	176.356.747.211	(6.309.869.851)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			412.565.677.222	377.800.396.408
Phải trả người bán, phải trả khác			77.928.398.591	85.345.143.157
Chi phí phải trả			617.112.527	421.837.309
			491.111.188.340	463.567.376.874

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.392.577.904	-	-	54.392.577.904
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.787.473.627	-	-	103.787.473.627
Đầu tư ngắn hạn	9.820.740.025	-	-	9.820.740.025
	168.000.791.556	-	-	168.000.791.556
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.622.743.502	-	-	44.622.743.502
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.500.055.935	-	-	108.500.055.935
Các khoản cho vay	342.810.458	-	-	342.810.458
Đầu tư ngắn hạn	16.581.267.465	-	-	16.581.267.465
	170.046.877.360	-	-	170.046.877.360

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	412.565.677.222	-	-	412.565.677.222
Phải trả người bán, phải trả khác	77.928.398.591	-	-	77.928.398.591
Chi phí phải trả	617.112.527	-	-	617.112.527
	491.111.188.340	-	-	491.111.188.340
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	377.800.396.408	-	-	377.800.396.408
Phải trả người bán, phải trả khác	85.345.143.157	-	-	85.345.143.157
Chi phí phải trả	421.837.309	-	-	421.837.309
	463.567.376.874	-	-	463.567.376.874

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2016/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty thông qua các nội dung về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 10% vốn điều lệ. Thời gian thực hiện từ ngày 18/01/2017, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông theo đúng nội dung của Nghị quyết Hội đồng quản trị nêu trên.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		557.027.392.642	821.812.740.759
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	243.346.734.510	431.072.270.336
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	162.360.249.069	228.050.194.418
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	11.548.435.375	4.538.128.663
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	12.300.378.419	4.409.488.114
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	127.471.595.269	153.742.659.228
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		677.497.300.123	517.856.192.389
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	328.278.415.406	248.757.186.750
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	201.371.749.280	142.993.406.838
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	3.593.305.080	10.181.847.961
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	8.345.497.009	3.027.279.150
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	135.908.333.348	112.896.471.690
Lợi nhuận được chia		-	44.945.602.700
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	16.993.234.927
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	16.828.326.458
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	4.615.816.297
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	6.508.225.018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		18.045.285.151	60.475.353.722
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	538.940.728
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	4.514.868.890	19.554.171.564
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	13.530.416.261	4.610.436.925
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	35.771.804.505
Phải thu khác		-	1.153.804.155
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	714.583.380
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	439.220.775
Trả trước cho người bán		4.805.486.090	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	4.805.486.090	-
Phải trả người bán		8.934.862.779	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	8.399.918.847	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	534.943.932	-
Phải trả khác		92.284.471	89.684.471
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	82.284.471	79.684.471
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con	10.000.000	10.000.000
Các khoản cho vay		-	342.810.458
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đại Phúc	Công ty con	-	235.364.000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	107.446.458
Các khoản vay		14.488.046.992	3.572.970.130
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	8.792.057.591	1.701.518.738
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	4.548.839.401	1.871.451.392
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	1.147.150.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	2.801.402.819	2.877.331.214

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 23 tháng 01 năm 2017